

Tổng hợp nhu cầu sử dụng vật liệu xây dựng (đá, cát, đất san lấp) trên địa bàn
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /8/2025 của UBND xã)

Đơn vị tính: m3

STT	Công trình/khu vực	Năng lực thiết kế(m)	Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028		
			Đá (m3)	Cát (m3)	Đất đắp (m3)	Đá (m3)	Cát (m3)	Đất đắp (m3)	Đá (m3)	Cát (m3)	Đất đắp (m3)
I	Công trình sử dụng vốn ngân sách		7.292,31	4.332,30	1.138,50	1.374,84	685,28	465,00	16.222,07	5.283,18	4.305,50
1	Lĩnh vực giao thông		2.133,12	1.113,71	732,00	1.374,84	685,28	465,00	10.198,94	3.576,82	3.135,00
1,1	Cầu BTCT Nước Chai thôn Gò Khôn	10	128,57	85,71	48,00						
1,2	Cầu BTCT Nước Lô - Gò Khôn	30	385,71	257,14	144,00						
1,3	Cầu Nước Lang 3 (Tổ 4 Khách Lang)	50	642,86	428,57	240,00						
1,4	Nâng cấp tuyến đường trục xã từ Km35+900 đến trụ sở Đảng Ủy xã Ba Đình (Xã Ba Giang cũ)	1000	975,98	342,28	300,00						
1,5	Cầu Sông Tô tại (Km 38+700) thôn Làng Măng	50				642,86	428,57	240,00			
1,6	Nối tiếp BTXM từ nhà ông Trăm đến Ngã tư Nhà văn hóa thôn Đồng Dinh	750				731,98	256,71	225,00			
1,7	Nối tiếp BTXM từ đầu cầu Sông Tô vào xóm Gò Ria thôn Làng Măng	450							439,19	154,03	135,00
1,8	Nối tiếp BTXM Nước Tổ - Gò Lút	7000							6.831,83	2.395,95	2.100,00
1,9	Nối tiếp BTXM Nước Lô - Gò Khôn Lớn	3000							2.927,93	1.026,84	900,00
2	Lĩnh vực thủy lợi		4.516,33	2.790,02	406,50				5.291,15	1.449,66	220,50
2,1	Đập Nước Lô thôn Kà La	50	4.278,18	2.645,66	60,00						
2,2	Nối tiếp KCH kênh mương Dơ Ri- thôn Nước Lô	300	43,30	26,25	63,00						
2,3	Nối tiếp kênh mương Nước Xi -thôn Nước Lô	200	28,87	17,50	42,00						
2,4	Nối tiếp kênh mương Ta Dốc - Đồng Nà thôn Ba Nhà	600	86,60	52,50	126,00						

2,5	Nối tiếp kênh Ha Ro thôn Gò Khôn	550	79,38	48,12	115,50						
2,6	Xây mới: kè chống sạt lở Suối Nước Lô (đoạn Tổ 1 nước Lô)	750							3.779,39	724,83	157,50
2,7	Xây mới: kè chống sạt lở Suối Nước Lô, Khu dân cư xóm nhà ông Phạm Văn Chia, thôn Ba Nhà	300							1.511,76	724,83	63,00
3	Lĩnh vực văn hóa, Thể thao và Du lịch		642,86	428,57							
3,1	Khu Thể thao xã	5000 m2	642,86	428,57							
4	Hạ tầng khu công nghiệp và khu kinh tế								731,98	256,71	950,00
	Kết cấu hạ tầng cụm Công nghiệp Ba Đình	180000m2							731,98	256,71	950,00
II	Công trình sử dụng vốn ngoài ngân sách		310,98	173,37		251,30	140,10			219,88	122,58
1	Công trình Nhà nước hỗ trợ xi măng	2.490	310,98	173,37		251,30	140,10			219,88	122,58
III	Dự báo nhu cầu sử dụng của người dân		100,00	250,00	150,00	200,00	300,00	160,00	150,00	300,00	170,00
	Công trình nhà ở hộ gia đình, cá nhân	30 nhà	100,00	250,00	150,00	200,00	300,00	160,00	150,00	300,00	170,00
Tổng cộng:(I+II+III)			7.703,29	4.755,67	1.288,50	1.826,14	1.125,38	625,00	16.372,07	5.803,07	4.598,08

0,3141212
0,1751212

[illegible]

[illegible]

Tổng hợp đề xuất bổ sung vào phương án các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường sau:

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /8/2025 của UBND xã)

STT	Tên khu vực mỏ	Địa điểm	Các điểm tọa độ khép góc theo hệ tọa độ VN2000		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo m3	Ghi chú
			X(m)	Y(m)			
1	Đất	Thôn Ka La	1632406,29	572448,78	85.863	3.200.000	
2			1632409,52	572692,37			
3			1632114,97	572783,11			
4			1632105,36	572601,15			
5			1632051,28	572484,10			